

SO SÁNH Ý NIỆM VỀ KHÔNG GIAN TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ĐỨC QUA VÍ DỤ “TRÊN - DƯỚI”

• Trần Thị Hạnh^(*)

Tóm tắt

Qua những ví dụ về “trên - dưới” trong tiếng Việt, so sánh với tiếng Đức, bài viết phân tích cách dùng từ ngữ trong tiếng Việt và đặc biệt là trong tiếng Đức để biểu thị không gian nhìn từ góc độ ngôn ngữ - văn hóa - tư duy. Những ví dụ nêu trong bài viết bước đầu cho thấy người Việt nói chung có khuynh hướng “chủ quan tính” trong định vị không gian, tức là họ thường hay đưa mình vào thế giới, thậm chí coi mình là vật quy chiếu để định vị sự vật. Trong khi đó, người Đức thường coi mình là “người quan sát” để định vị sự vật, hiện tượng trong thế giới xung quanh.

Từ khoá: Tri nhận, không gian, định vị, trên, dưới.

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là gì? Cho đến nay có rất nhiều định nghĩa của các nhà nghiên cứu liên quan đến câu hỏi này. Theo W. Von Humboldt, ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp và cũng là phương tiện tư duy: “Ngôn ngữ là cơ quan tạo ra tư tưởng” [dẫn theo 11, tr. 30]. Ngôn ngữ thể hiện cách tư duy, cách hình dung về thế giới của một dân tộc, thể hiện ý niệm của các thành viên trong một cộng đồng ngôn ngữ và văn hóa nhất định về những vấn đề như thời gian, không gian, chất liệu, vật chất, giống số... Có những nghiên cứu cho rằng: Ý nghĩa ngôn ngữ có tác động đến tư duy và hành vi của con người. Xin nêu một ví dụ của B. Whorf: “Do vậy, nếu đứng trước một nhà kho có dòng chữ ‘thùng chứa xăng’ thì hành vi của chúng ta nghiêng về một kiểu nhất định, đó là kiểu hành vi cẩn trọng; còn nếu như đứng trước một nhà kho có dòng chữ ‘thùng xăng rỗng’ thì hành vi của chúng ta lại nghiêng theo một kiểu khác: bất cẩn, có thể thoải mái hút thuốc hay vứt mẩu thuốc xuống nền” [dẫn theo 4, tr. 12]. Các nhà ngôn ngữ học cũng chỉ ra rằng: Cách sử dụng ngôn ngữ, cách dùng từ ngữ trong giao tiếp hình thành một cách vô thức, dựa vào những thói quen ngôn ngữ trong một cộng đồng nhất định. Ý niệm về không gian “trên - dưới” của người Việt có những nét khác với người Đức và điều đó được thể hiện trong cách dùng từ ngữ trong hoạt động giao tiếp và hoạt động tư duy. Nói về ý niệm không gian có nghĩa là đề cập đến một năng lực quan trọng trong giao tiếp liên văn hóa, đó là năng lực tri nhận (tiếng Đức: kognitive Kompetenz) trong mối quan hệ với năng lực xúc cảm (affektive Kompetenz) và năng lực

ngữ dụng-giao tiếp (pragmatisch-kommunikative Kompetenz) [1, tr. 11].



Hình 1. Ba cấu phần của năng lực liên văn hóa

Phần dưới đây trình bày sâu hơn về “năng lực tri nhận” qua những ví dụ và phân tích liên quan đến ý niệm “trên - dưới” trong ngôn ngữ và văn hóa Việt, so sánh với ngôn ngữ và văn hóa Đức.

2. Ý niệm “trên” trong tiếng Việt, so sánh với tiếng Đức

Trong “Từ điển từ và ngữ Việt Nam” [7, tr. 1901], từ “trên” (giới từ) có những nét nghĩa sau đây: “(1) Tại một chỗ cao: *Máy bay lượn trên thành phố; Nhìn lên trên không.* (2) Ở một chỗ cao hơn vật ở dưới: *Đặt đồng hồ trên bàn.* (3) Áp vào một mặt thẳng đứng: *Treo trên tường.* (4) Với số lượng lớn hơn: *Ông cụ đã trên chín mươi tuổi; Đi bộ mất trên một giờ.* (5) Dựa vào một tiêu chuẩn nào đó: *Được bảy điểm trên mười; Trên nguyên tắc đó mà tiến hành.*”

Như vậy, nếu xét về phương diện tri nhận không gian, từ “trên” có 3 nét nghĩa, đó là thể hiện vị trí ở trên cao (*Máy bay lượn trên thành phố*), ở vị trí cao hơn so với một vật khác (*đặt đồng hồ trên bàn*) và áp vào một mặt thẳng đứng (*treo trên tường*). Ở nét nghĩa (1), chúng ta thấy vị trí của máy bay ở phía trên người quan sát và phía trên

^(*) Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

của thành phố (giữa máy bay và người quan sát/ thành phố có một khoảng cách nhất định). Ở nét nghĩa (2), chiếc đồng hồ nằm trên bề mặt của một vật khác là cái bàn. Ở đây, chiếc đồng hồ và mặt bàn không có khoảng không mà tiếp xúc trực tiếp với nhau. Ở nét nghĩa (3), có một vật trên tường, nếu xét về vị trí trong tương quan với bức tường thì vật đó nằm ngoài bức tường và tiếp giáp với tường.

Trong cuốn “Ngôn ngữ học tri nhận, từ lý thuyết đến thực tiễn tiếng Việt”, Lý Toàn Thắng đã có những phân tích sâu sắc về cách tri nhận không gian trong văn hóa Việt thông qua ý niệm “trên - dưới”. Ông nhận định: “Trong tiếng Việt, bộ phận của một vật (hay một khu vực không gian) được quan niệm là “trên” bao giờ cũng là bộ phận “cao hơn so với các bộ phận còn lại” nếu: a) tính từ gốc (origin) của hệ tọa độ là mặt đất (hay trung tâm trái đất); b) và vật đó phải ở trong tư thế chính tắc (canonical) của nó.” [12, tr. 255-256].

Lý Toàn Thắng chia ra hai cách “định hướng” để xác định một vật là “trên”, đó là “định hướng tuyệt đối” và “định hướng tương đối”. “Định hướng tuyệt đối” là cách định hướng dựa vào cấu tạo cố hữu của vật, ví dụ “tóc trên đầu”, “mắt trên mũi”... Về vấn đề này, Lý Toàn Thắng [12, tr. 257] có nhận xét như sau: “Tiếng Việt là một ngôn ngữ sử dụng sự định hướng tuyệt đối, ngay cả khi con người không ở tư thế thẳng đứng (vốn là điểm xuất phát của hệ tọa độ định vị không gian)”. “Định hướng tương đối” là cách xác định vị trí của một vật trong mối tương quan không gian với những vật khác, ví dụ vị trí của người phát ngôn. Trong tình huống giao tiếp cụ thể hàng ngày, để trả lời cho câu hỏi của người mẹ: “Bố đâu con?”, người con có thể có những phương án trả lời như sau: Nếu người con đứng ở tầng trệt, câu trả lời sẽ là “Bố *trên* tầng 2”; nếu người con đang ở tầng 3 thì câu trả lời sẽ là “Bố *dưới* tầng 2”. Trong ngữ cảnh mẹ và con đang quây quần ở tầng trệt xem ti vi và ông bố đang ở tầng trên thì người mẹ sẽ bảo con “Gọi bố *xuống* xem thời sự đi con!”. Nếu mẹ và con đang xem ti vi ở tầng 2 và ông bố đang ở tầng trệt thì câu cầu khiến của người mẹ sẽ là “Gọi bố *lên* xem thời sự đi con!”. Ti vi đặt ở phòng khách tầng 2 và ông bố đang ở phòng bên cạnh cùng tầng thì phát ngôn của người mẹ sẽ là “Gọi bố *sang* xem thời sự đi con!” Trong trường hợp này, Lý Toàn Thắng [12, tr.

258-259] nhận định là có sự “triệt tiêu” cách định vị “trên - dưới” và “có sự phân biệt không gian của chủ thể (ego-space) với không gian khác”. Để lý giải vấn đề này, Nguyễn Quang [10, tr. 21-28] đề cập đến “chủ quan tính và khách quan tính” trong định vị không gian: “Trong ngôn ngữ - văn hóa Việt, tình hình không đơn giản như vậy. Người Việt luôn ý thức về mình với tư cách là chủ thể; và do vậy, họ cũng luôn có ý thức xác định vị trí của ‘ego’ trong không gian để sử dụng các giới từ chỉ phương hướng cho phù hợp” [10, tr. 22], trong khi người Anh - Mỹ - Úc có xu hướng coi mình là “quan sát viên” để xác định mối quan hệ về không gian giữa các khách thể với nhau.

Trong từ điển Việt - Đức [6, tr. 839], từ “trên” trong tiếng Việt được chú giải bằng tiếng Đức như sau:

“**Trên** 1. (oben) auf; **trên đầu** auf dem Kopf; 2. oben, Ober-; **môi trên** Oberlippe; 3. a) höher(stehend); **người trên** Vorgesetzter; **bề trên** (rel.) Abt (z. B. eines Klosters); b) Haupt-nhà **trên Hauptgebäude**; 4. über; **trên năm mươi tuổi** über (jenseits der) fünfzig; **các vì sao ở trên đầu tôi** die Sterne über mir; 5. in; **trên không** in der Luft. **Trên bộ** an Land, auf der Erde. **Trên đời** auf der Welt... **Trên tay** in der Hand...”

Những chú giải mục từ trong cuốn từ điển song ngữ trên cho thấy: Để thể hiện ý niệm không gian “trên” trong tiếng Việt, người Đức dùng nhiều từ ngữ khác nhau, khi thì dùng giới từ “auf” (ở trên và vật ở trên tiếp xúc với vật ở dưới), khi thì dùng giới từ “über” cũng với nghĩa là trên, nhưng giữa vật ở trên và vật ở dưới có một khoảng trống nhất định và trong một số trường hợp người Đức dùng giới từ “in” (bên trong) và “an” (bên cạnh) để chỉ ý niệm “trên” trong tiếng Việt.

Để biểu đạt ý niệm “trên” trong tiếng Việt, người Đức rất hay dùng cấu trúc với giới từ “auf”. Trong các cuốn từ điển đơn ngữ (Đức - Đức) cũng như song ngữ (Đức - Việt), từ “auf” dùng để chỉ vị trí của một vật nằm trên và tiếp xúc với bề mặt của một vật khác, ví dụ *trên lưng ngựa, trên đảo, trên cầu, trên sông, trên cây...*

Đúng như những nhận xét của Lý Toàn Thắng và Nguyễn Quang ở trên, người Việt thường hay so sánh vị trí của mình với không gian xung quanh để định vị. Người Đức thường “khách quan” hơn khi

định vị không gian. Để mô tả những chiếc thuyền đang đi lại trên sông, người Đức dùng giới từ “auf” (*auf dem Fluss/* trên sông) vì họ quan sát thấy là vị trí của hai vật tiếp xúc với nhau trên bề mặt. Cũng trong ngữ cảnh này, tùy chiến lược định vị mà người Việt có thể nói “trên sông” hoặc “dưới sông”. Nếu dùng chiến lược định vị trực tiếp, họ sẽ nói là “trên sông”, còn nếu dùng chiến lược định vị gián tiếp thì họ nói là “dưới sông” [12].

Tiếng Đức nói chung là không dùng cách nói “dưới sông” như trong ngôn ngữ và văn hóa Việt để chỉ nội hàm diễn đạt ở trên. Vậy khi muốn diễn đạt ý là người quan sát đang đứng ở một vị trí cao hơn sông, ví dụ đang ở trên bờ đê, trên đường, thì người Đức diễn đạt thế nào? Trong trường hợp này, người Đức dùng thêm một trạng từ chỉ vị trí nữa là “unten” đi kèm giới từ “auf”: *Unten auf der Elbe ist viel los.* (Ở phía dưới, trên sông Elbe, thuyền bè đi lại tấp nập). Người Đức coi sông nước là đường thủy (*Wasserweg/ Wasserstraße*) và vì thế thường dùng giới từ “auf” với nghĩa là “trên đường”: *Reisen auf dem Wasser/* du lịch trên sông nước”. Lee [8, tr. 41] cũng có những giải thích tương tự trong trường hợp dùng giới từ “on” của tiếng Anh. Người bản ngữ trong ngôn ngữ và văn hóa Anh-Mỹ-Úc nói chung thường dùng giới từ “on” để chỉ tình huống có hai thực thể tiếp xúc với nhau và vật nằm dưới có chức năng nâng đỡ vật nằm trên. Tương tự, người Đức nói là “trên sông” đơn giản bởi vì họ quan sát thấy hai khách thể là tàu thuyền nằm trên bề mặt của con sông. Dù người phát ngôn đứng ở đâu, ở nóc một toà nhà cao tầng gần sông hoặc đứng ở rìa sông thì bao giờ họ cũng dùng giới từ “auf” chỉ nghĩa “trên nước”. Nói chung, cách dùng giới từ “auf” trong tiếng Đức là để chỉ vị trí một vật nằm trên bề mặt của một vật khác trong đối sánh hai vật đó với nhau, chứ không quy chiếu vật định nói đến với vị trí của người phát ngôn.

Để thể hiện ý niệm “trên” trong tiếng Việt, người Đức còn hay dùng cấu trúc đi kèm với giới từ “über”. Trong Từ điển Đức - Đức Langenscheidt [2, tr. 1003], “über” để định vị một người hoặc một vật ở vị trí cao hơn so với vật khác (giữa hai vật có khoảng cách). Rõ ràng dùng giới từ nào để mô tả vị trí không gian phụ thuộc rất nhiều vào cách diễn giải mối quan hệ giữa các thực thể trong thế giới khách quan. Ví dụ: “Das Bild hängt über dem

Schreibtisch” (Bức tranh treo phía trên bàn làm việc). Trong trường hợp này, giữa hai vật là “bức tranh” và “bàn làm việc” có một khoảng cách nhất định, và bức tranh nằm ở vị trí cao hơn so với chiếc bàn. Xin xem hình minh họa sau:



Hình 2

Khi biểu đạt vị trí của một sự vật, hiện tượng “tại một chỗ cao” (trên trời, trên không), người Đức thường dùng giới từ *in* (bên trong), ví dụ trong câu: “Vögel fliegen *im* Himmel, Fische leben *im* Wasser” (Chim bay trên trời, cá sống dưới nước). Người Đức dùng giới từ “in” vì họ coi bầu trời như một không gian khép kín (bầu trời được coi như một vật chứa theo cách dùng từ của Lee [8]) và họ xác định vị trí của con chim đang bay trong tương quan so sánh giữa một bên là “chim” và một bên là “trời”. Người Việt nói “Chim bay trên trời” vì so sánh vị trí của con chim với vị trí đứng của họ dưới mặt đất, còn người Đức thì so sánh vị trí của chim với bầu trời. Muốn nhấn mạnh ý “người phát ngôn đứng dưới đất đang quan sát sự vật hiện tượng diễn ra trên không”, người Đức có thể thêm trạng từ “oben” (trên) đi kèm với giới từ “in”, ví dụ: “Oben in der Luft sind sehr viele Flugzeuge zu sehen” (Phía trên, trong không trung, người ta thấy có rất nhiều máy bay). Bỏ trạng từ “oben” đi, khi dịch sang tiếng Việt vẫn là “Trên không/ trên trời, người ta thấy có rất nhiều máy bay”. Hiện tượng này thể hiện rõ nét trong câu thơ “Trên trời mây trắng như bông” của Ngô Văn Phú: Người quan sát lúc này đứng dưới, ngược mắt lên ngắm nhìn bầu trời và thấy là “mây trắng như bông”. Khảo sát nhanh sinh viên tiếng Đức học kỳ 5 QH.2013 cho thấy có đến

11/33 (33%) sinh viên chuyên dịch “trên trời” trong tiếng Việt thành “auf dem Himmel”. Đây là phương án dịch sai vì người dịch đã dịch theo lối từ đối từ, coi từ “trên” trong tiếng Việt tương đương với từ “auf” trong tiếng Đức mà không quan tâm đến ý niệm “trên trời” của người Đức.

Trong ngôn ngữ và văn hóa Việt, người ta thường nghe thấy những câu thông báo như: “Em vừa *lên* tàu” hay “Em đang ở *trên* tàu, tàu sắp đi rồi”, bởi vì người Việt coi mình đang ở một vị trí khác cao hơn vị trí của người tham thoại với mình, nếu người đó đứng ở mặt đất. Vấn biểu đạt ý trên, người Đức dùng cấu trúc: “Em vừa *vào* tàu” (Ich bin gerade *in* den Zug eingestiegen) hay “Em đang ở *trong* tàu” (Ich bin nun *im* Zug) bởi vì họ quan niệm rằng tàu như một ngôi nhà, có tường bao quanh và họ chỉ miêu tả vị trí ngôi của họ so với con tàu, chứ không so với vị trí của người tham thoại. Trong tình huống một người Việt ngồi trên máy bay để đi công tác, chúng ta có thể gặp những lời thoại như “Em *trên* máy bay rồi. Em tắt máy đây”. Nói như vậy vì người đó coi mình đang ở một vị trí cao hơn người thân đi tiễn đang ở sân bay.

Để chỉ một người ngồi trên ghế băng, người Đức nói: “Er sitzt auf der Bank” (Anh ấy ngồi *trên* ghế băng). Trong trường hợp này, chúng ta cảm thấy là người Đức tri nhận cũng như người Việt, tức là so sánh vị trí của người ngồi so với cái ghế (ngồi trên bề mặt của cái ghế). Nhưng trong trường hợp thể hiện vị trí của một người ngồi ghế bành (loại ghế có lưng tựa và hai tay vịn) thì chúng ta sẽ thấy có sự khác biệt trong tri nhận giữa người Việt và người Đức: Người Việt tùy tình hình mà nói ngồi “trên/ lên” hay ngồi “xuống”. Nếu một người đang đứng, chúng ta sẽ nói là “Mời bác ngồi *xuống* chiếc ghế ở đằng kia” (Ở đây có sự thay đổi trạng thái: từ trạng thái đứng (ở vị trí cao hơn) chuyển thành trạng thái ngồi (ở vị trí thấp hơn). Nếu người nói đang ngồi trên sàn nhà thì có thể mời một vị khách mới đến chơi: “Mời bác ngồi *lên trên* ghế uống nước với nhà em!”. Rõ ràng là ngoài nguyên tắc định vị tuyệt đối, có nhiều cứ liệu cho thấy là người Việt có khuynh hướng “định vị tương đối”, tức là tùy vị trí của người nói mà diễn đạt. Vấn ý này, người Đức biểu đạt là “Anh ấy ngồi *trong* ghế bành”, tức là dùng giới từ in (trong), bởi vì người Đức coi ghế bành là một không gian khép kín (như

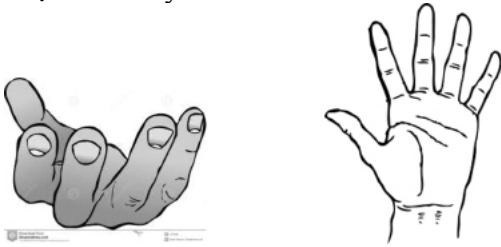
một căn phòng), và họ so sánh vị trí của người ngồi với chiếc ghế. Như vậy, tùy ngữ cảnh mà người Việt nói ngồi *trên/ lên/ xuống* ghế, bất kể đó là ghế đầu, ghế băng, hay ghế bành, nhưng người Đức thì tùy loại ghế mà phân biệt thành ngồi *trên* (trên ghế băng, trên ghế đầu, trên ghế sofa), hay ngồi *trong* (trong ghế bành).

Vấn đề ở đây là tại sao người Đức nói “ngồi *trong* ghế bành”, nhưng lại nói “ngồi *trên* ghế sofa”? Ghế bành với hệ thống tựa lưng và tay ghế bao quanh tạo ra một “không gian khép kín” và vì thế người Đức hay diễn đạt là ngồi “trong ghế bành”. Vậy còn trường hợp ghế sofa thì sao? Sofa cũng có hệ thống tựa lưng và tay ghế bao quanh không khác gì ghế bành, nhưng thông thường người Đức nói là ngồi “*trên* sofa” vì do cách xử lý bộ nệm ghế. Ghế sofa thường được bọc nệm rất cẩn thận, mặt ghế được kéo căng, bề mặt nhẵn, vì vậy khi ngồi trên đó người ta không cảm nhận thấy độ lún, độ mềm dẻo của lớp nệm, người ta không cảm thấy người ngồi như bị “chìm” xuống, mà thấy rõ vị trí trên “bề mặt” của ghế. Liên quan đến ý này, Lee cũng có những ví dụ về sự khác biệt ý niệm khi dùng giới từ “on” trong cụm từ “the wrinkles on the face” (các nếp nhăn *trên* gương mặt) và giới từ “in” trong cụm từ “the wrinkles in his face” (các nếp nhăn *trong* khuôn mặt anh ấy). Giới từ “on” hàm ý coi khuôn mặt như “phông nền để phô bày những nếp nhăn”, còn giới từ “in” thì “có ý rằng các nếp nhăn hằn sâu hơn vào da mặt và như thể nhấn mạnh ý niệm về sự nhúng vào (embedding)” [8, tr. 41].

Người Việt học tiếng Đức ở giai đoạn đầu khó có thể quen được với những cách diễn đạt như “*nằm trong* giường” của người Đức vì người Việt thường nói là “*nằm trên* giường” trong mỗi tương quan như trên giường - dưới đất, trong nhà - ngoài sân, trên cây - dưới gốc... Trong một diễn đàn về học tiếng Đức (<http://forum.wordreference.com/>), người ta thảo luận với nhau là tại sao lại nói “*nằm trong* giường”. Có một cách giải thích rất đáng để lưu tâm và nghiên cứu tìm hiểu thêm về cách tư duy của dân tộc Giéc manh: Nói là nằm “*trong* giường” vì trong tâm thức của người Đức, giường bao giờ cũng gắn với một tấm chăn và “tấm chăn” đó cùng với tấm đệm phía dưới tạo ra một “không gian khép kín”, vì vậy người Đức nói là nằm “*trong* giường”.

Nếu ai đó nằm lên trên tấm chăn hoặc không có chăn, chỉ có tấm đệm thì hoàn toàn có thể diễn đạt là nằm “trên giường” như người Việt.

Những cấu trúc cố định mang tính thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Đức cũng thể hiện rõ cách nhìn nhận sự vật và hiện tượng trong thế giới. Nói ai đó giữ hoặc có cái gì đó *trong* tay (trong lòng bàn tay) thì có nghĩa là bàn tay phải khum lại, tạo thành một không gian khép kín và để thể hiện *trên* một mặt phẳng thì bàn tay phải xòe rộng. Xin xem hình minh họa dưới đây:



Hình 3

Người Việt thường nói “bức ảnh treo trên tường” là do họ quy chiếu bức ảnh với người nói: Bức ảnh ở vị trí cao hơn so với người nói. Vẫn nội hàm trên, người Đức lại nói là “bức ảnh ở bên tường/ Bild an der Wand”: Trong Truyện cổ Grimm, câu thơ “Spiegelin, Spiegelin an der Wand, Wer ist die Schönste im ganzen Land?” (Gương nhỏ, gương nhỏ ở bên tường, Ai là người đẹp nhất nước?) được Hữu Ngọc dịch sang tiếng Việt như sau: “Gương kia ngự ở trên tường, Nước ta ai đẹp được dường như ta?” [9, tr. 121]. Khi mô tả sự vật, người Đức tách mình ra khỏi khung cảnh, coi mình như một người quan sát và lưu ý tới mối tương quan giữa “gương” và “tường” và họ mô tả một cách khách quan: Gương được treo sát bên cạnh bức tường. Vì lý do trên mà một số nhà nghiên cứu về giao tiếp liên văn hóa như Nguyễn Quang [10, tr. 21-28] có nhận xét là hình như người trong ngôn ngữ Ấn-Âu khách quan hơn trong cách nhìn nhận thế giới.

Những ví dụ nêu trên bước đầu cho thấy: Để thể hiện ý niệm “trên” trong tiếng Việt, người Đức dùng nhiều giới từ khác nhau: Giới từ “auf” (trên) chỉ một vật nằm trên một vật khác và hai vật tiếp xúc với nhau, giới từ “über” (trên) chỉ một vật nằm trên một vật khác và giữa hai vật có một khoảng cách nhất định, giới từ “in” (trong), và giới từ “an” (bên cạnh). Để có thể có những nhận định xác đáng hơn về cách tri nhận không gian trong văn hóa Việt

và văn hóa Đức, phần dưới đây phân tích thêm một số ví dụ thể hiện ý niệm “dưới” trong tư duy của hai dân tộc.

3. Ý niệm “dưới” trong tiếng Việt, so sánh với tiếng Đức

Trong “Từ điển từ và ngữ Việt Nam” [7, tr. 540], từ “dưới” (giới từ) có những nét nghĩa sau đây:

“(1) Tại một chỗ thấp hơn: *Dưới cầu nước chảy trong veo (K); Trên trời, dưới biển (tng).*

(2) Chưa tới mức cần thiết: *Dưới tuổi tòng quân.*

(3) Chưa bằng một đơn vị: *Giá dưới một triệu.*

(4) Chịu sự phụ thuộc: *Dưới chế độ thực dân.*

(5) Bằng một phương tiện: *Phô trương lực lượng dưới hình thức một cuộc biểu tình.*

(6) Chịu tác động của một uy quyền: *Dưới sức ép của quần chúng, phải ra tuyên bố”.*

Như vậy, nếu xét về phương diện tri nhận không gian, từ “dưới” chỉ có một nét nghĩa, đó là thể hiện vị trí của một sự vật thấp hơn so với sự vật khác: *nước dưới cầu* hay đơn thuần là một vị trí thấp: *dưới biển* trong sự tương phản với vị trí cao *trên trời*.

Theo Lý Toàn Thắng [12, tr. 264-265], người Việt sử dụng ba khung quy chiếu để định vị các sự vật trên trục thẳng đứng: (1) Khung quy chiếu nội tại, cố hữu theo cấu tạo của vật trong tư thế chính tắc: *tóc trên đầu vs. sọc dưới chân*. (2) Khung quy chiếu tương đối theo các hướng nhìn và vị trí của người nói: *cá ở dưới sông, đất ở dưới đáy sông*. (3) Khung quy chiếu tuyệt đối theo chiều sức hút của trái đất, tính từ mặt đất hay trung tâm của trái đất: *cỏ mọc trên mặt đất, tàu chạy trên sông*. Qua những cứ liệu trong tiếng Việt, Lý Toàn Thắng cho rằng: Người Việt thiên về sử dụng khung quy chiếu nội tại và quy chiếu tương đối vì người Việt có cách tư duy “lưỡng phân”/ “nhị phân”. Chính cách tư duy này đã ảnh hưởng đến cách định vị không gian “trên - dưới” trong ngôn ngữ và văn hóa Việt. Về vấn đề này, theo quan điểm của chúng tôi, cần có nghiên cứu sâu hơn nữa, bởi vì quan điểm lưỡng hệ (dualism) về vũ trụ là quan điểm triết học đặc trưng một cách truyền thống nhất cho thế giới phương Tây [4, tr. 27].

Theo các nhà nghiên cứu thì ngôn ngữ là công cụ tư duy, nhưng không phải là công cụ tư duy một cách chung chung, mà công cụ tư duy mang tính dân tộc, ý niệm hóa không gian thể hiện cách

“nhìn”, cách “cảm” thế giới chung quanh của một dân tộc nhất định, hay nói như Humboldt: “Ngôn ngữ của một dân tộc là linh hồn của dân tộc đó và linh hồn của một dân tộc được thể hiện chính trong ngôn ngữ của họ: thật khó mà hình dung có một cái gì đồng nhất hơn mối quan hệ đó” [dẫn theo 11, tr. 33]. Ý niệm “dưới” trong ngôn ngữ và văn hóa Việt cũng thể hiện cách nhìn thế giới theo hướng “lưỡng phân” của người Việt: trời trên - đất dưới, trời cao - đất bằng. Trong tiếng Việt, có nhiều từ ngữ để thể hiện một vật nằm phía dưới một vật khác như *đít (đít nồi), trôn (chén), đáy (giếng), gằm (chó chui gằm chạn), chân (chân núi, chân tường)*. Nhà nghiên cứu về văn hóa Việt Nam Trần Quốc Vương [dẫn theo 12, tr. 271] gợi ý rằng: Có lẽ người Việt còn chú ý đến cả “tư thế ngồi xôm” trong việc xây dựng hệ tọa độ định hướng không gian, đặc biệt là trong việc tri nhận ý niệm “dưới”.

Như vậy, qua những ví dụ trong tiếng Việt thể hiện ý niệm “trên - dưới”, chúng tôi đồng ý với những nhận định của Lý Toàn Thắng [12, tr. 265] cho rằng: Để định vị không gian, người Việt hay dùng khung quy chiếu nội tại, cố hữu theo cấu tạo của vật và khung quy chiếu tương đối theo các hướng nhìn và vị trí của người nói.

Tra cứu mục từ “dưới” trong Từ điển Việt - Đức [6, tr. 210], ta thấy những giải nghĩa tương đương trong tiếng Đức như sau:

“**Dưới** 1. unten; 2. unter; **bụng dưới** Unterleib; **môi dưới** Unterlippe; 3. (**Kẻ dưới**) die Untergebenen. **Dưới biển (bể)** 1. im Meer; 2. auf See. **Dưới chân** 1. am Fuß, unterhalb (z. B. des Berges); 2. unter dem Fuß; **đạp vật gì dưới chân** etw. unter seinem Fuß zertreten. **Dưới da** 1. unter der Haut ... **Dưới đáy biển (bể)** auf dem Meeresboden (Meeresgrund). **Dưới đất** 1. auf dem Boden, auf der Erde (z. B. sitzen, schlafen); 2. unter der Erde. **Dưới nước** 1. im Wasser; 2. (= **dưới mặt nước**) unter Wasser. **Dưới sông** 1. auf dem Fluss; 2. im Fluss. **Dưới trần** (...“unten im Staub”) (fig.) in dieser (vergänglichem) Welt.”

Từ “dưới” trong ngôn ngữ và văn hóa Việt rõ ràng là có nhiều biểu đạt tương đương trong tiếng Đức như “unter” (dưới), “in” (bên trong), “auf” (trên) và “an” (bên cạnh). Điều đó cũng cho thấy là ý niệm về không gian của người Việt và người Đức có những khác biệt nhất định. Khi nghiên cứu

về “chủ quan tính và khách quan tính trong định vị không gian”, Nguyễn Quang [10, tr. 23-24] nhận định là người Việt nói chung có cách nhìn nhận chủ quan về không gian và người Anh-Mỹ-Úc tỏ ra khách quan hơn. Người Việt nói “Anh ta đang bơi dưới sông” (ví dụ của Nguyễn Quang [10, tr. 24]), bởi vì họ đối sánh vị trí của họ, có thể là đang ở trên đường, ở một vị trí cao hơn so với người đang bơi ở dưới sông. Người Anh nói là “Anh ta đang bơi trong sông”, bởi vì trong ngôn ngữ và văn hóa Anh-Mỹ-Úc, người ta hướng sự quan tâm của mình đến vị trí của người đang bơi trong tương quan đối với dòng sông.

Để miêu tả vị trí của một vật nằm phía dưới một vật khác, người học tiếng Đức bao giờ cũng nghĩ ngay đến giới từ “unter”. Cuốn từ điển đơn ngữ Langenscheidts Großwörterbuch cho thấy một trong số nét nghĩa cơ bản của “unter” là: vị trí ở phía dưới hoặc bên trong hoặc chỉ hướng chuyển động [2, tr. 1038].

Trong Từ điển Đức - Việt [5, tr. 2779], giới từ “unter” với nét nghĩa chỉ không gian được miêu tả như sau: (1) (chỉ vị trí ổn định ở bên dưới) ở dưới, bên dưới; *unter einem Baum sitzen: ngồi dưới bóng mát một cái cây; unter jmdm. wohnen: sống dưới (căn hộ) ai một tầng.* (2) (chỉ một vị trí, một địa điểm nơi cái gì hay ai băng qua ở bên dưới) chạy dưới, đi bên dưới; *der Zug fährt unter der Brücke durch: đoàn tàu chạy băng qua bên dưới cây cầu.* (3) ở dưới, ở trong; *unter einer Decke liegen: nằm dưới tấm chăn; sie trägt eine neue Bluse unter der alten Strickjacke: cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi mới bên trong chiếc áo len cũ*. Những ghi chú trên cho thấy giới từ “unter” trong tiếng Đức dùng để chỉ không gian có hai nét nghĩa chính là *bên dưới* (một vật quy chiếu nào đó) và *bên trong*.

Người Việt có thể nói trên đồng, nhưng cũng có thể nói *dưới* đồng. Một khảo sát nhỏ yêu cầu sinh viên tiếng Đức học kỳ 5 (QH.2013) dịch câu thơ “Ở dưới cánh đồng bông trắng như mây” của Ngô Văn Phú sang tiếng Đức thì có đến 9/31 (29%) dịch máy móc cụm từ “ở dưới cánh đồng” thành “unter dem Feld” (ngằm sâu dưới cánh đồng), trong khi người Đức bao giờ cũng diễn đạt là “trên cánh đồng” (auf dem Feld). Xin đơn cử một ví dụ khác: Một chiếc máy bay đang giảm tốc độ, hạ dần độ cao để hạ cánh xuống sân bay. Trên

máy bay, một vị khách Đức nhìn xuống phía dưới thấy đàn trâu đang gặm cỏ và nói với người đồng hành bên cạnh: “Schau mal, viele Wasserbüffel fressen Gras auf dem Feld” (Nhìn kia, *trên* đồng đàn trâu đang gặm cỏ). Như vậy, dù là đang ở trên cao, nhưng vị khách vẫn nói là “*trên* đồng” (*auf dem Feld*) vì theo cách nhìn nhận của vị khách đó, cánh đồng là một mặt phẳng và cái gì xuất hiện trên bề mặt đó đều được định vị là *trên*. Như vậy, dù ở vị trí nào thì người Đức vẫn dùng cấu trúc “*trên* đồng”, trong khi người Việt thì tùy vị trí, tùy vật quy chiếu mà nói là “*trên* đồng” hay “*dưới* đồng”, hoặc “ngoài đồng” trong đối sánh với vị trí của người nói. Phân tích kỹ hơn câu ca dao “*Trên* đồng cạn, *dưới* đồng sâu, chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa”, chúng ta thấy hiện lên chiến lược định vị trực tiếp của người Việt. Trong trường hợp người chồng đang cày trên đồng cạn ở vị trí cao hơn so với đồng sâu, nơi người vợ đang cấy, nếu lúc này có một người quen hỏi chị vợ “Anh nhà đâu?” thì chị vợ sẽ trả lời là “Nhà em đang cày *trên* kia kia!”, vì vị trí của chị vợ lúc đó thấp hơn so với anh chồng. Đối với người Đức thì không có cách dùng từ như vậy: Họ coi cánh đồng là một không gian phẳng và trong mọi trường hợp đều dùng giới từ “*auf*” (*trên*) để chỉ vị trí của người và vật trên mặt phẳng đó. Ví dụ này một lần nữa cho thấy tính khách quan trong miêu tả vị trí sự vật và hiện tượng của người Đức, khác với tính chủ quan khi định vị sự vật hiện tượng trong ngôn ngữ và văn hóa Việt. Trong các nghiên cứu về giao tiếp liên văn hóa, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng: Văn hóa của các nước châu Á là nền văn hóa “có tính ngữ cảnh cao” (high-context cultures) và văn hóa phương Tây là văn hóa “có tính ngữ cảnh thấp” (low-context cultures) [1, tr. 89].

Như đã đề cập ở trên, người Việt thường hay so sánh vị trí của mình với không gian chung quanh để định vị. Người Đức thường “khách quan” hơn khi định vị không gian. Nhìn thấy những đứa trẻ bơi lội dưới sông và người nói lúc này đang ở trên đường hoặc ở một vị trí cao hơn sông, người Việt sẽ nói: “Bọn trẻ đang bơi lội *dưới* sông”. Để biểu đạt ý này, người Đức nói “Bọn trẻ đang bơi lội *trong* sông”. Như vậy chúng ta thấy, người Đức đứng “tách” ra khỏi hai khách thể là “bọn trẻ” và “sông”. Họ xác định vị trí của hai khách thể bằng

cách so sánh vị trí của chúng với nhau, chứ không so sánh vị trí của chúng với bản thân họ.

Như vậy, để thể hiện ý niệm “dưới” trong tiếng Việt, ngoài những cấu trúc đi với giới từ “*unter*” (dưới), “*auf*” (trên), người Đức còn dùng giới từ “*in*” (bên trong) như ví dụ đã dẫn ở trên, hoặc: “*Fische schwimmen im Wasser*”/ Cá bơi *trong* nước [2, tr. 883]. Trong một số trường hợp, khái niệm “dưới” trong tiếng Việt lại được biểu đạt trong tiếng Đức bằng giới từ “*an*” (bên cạnh): *am Fuß des Bergs* (dịch sát nghĩa: bên chân núi).

Tóm lại, ý niệm “trên - dưới” trong tri nhận của người Việt có những điểm khác biệt lớn so với người Đức: “Trên” trong tâm thức của người Việt cũng có thể là “trên” (*auf, über*), có thể là “trong” (*in*), là “bên cạnh” (*an*) trong tâm thức của người Đức, và “dưới” trong tư duy của người Việt có thể là “dưới” (*unter*), cũng có thể là “trong” (*in*), là “bên cạnh” (*an*), thậm chí là “trên” (*auf*) trong tư duy của người Đức. Một điểm đáng lưu ý là tương đương với 2 khái niệm đối lập “trên - dưới” trong tiếng Việt lại có những biểu đạt hoàn toàn giống nhau trong tiếng Đức: *in* (trong), *an* (bên cạnh), *auf* (trên). Có những khác biệt trên là do xuất phát điểm để định vị sự vật, hiện tượng trong thế giới cũng như cách nhìn nhận thế giới của người Việt và người Đức khác nhau.

4. Kết luận

Những ví dụ cụ thể biểu đạt ý niệm “trên - dưới” trong tiếng Việt và tiếng Đức bước đầu cho thấy những điểm khác biệt nhất định trong tri nhận không gian giữa người Việt và người Đức. Người Việt dường như có khuynh hướng coi mình là vật quy chiếu để xác định vị trí của các hiện tượng, sự vật khác trong thế giới, hay nói cách khác là tính chủ quan của người Việt rất lớn trong việc nhìn nhận thế giới xung quanh. Ngược lại, người Đức thể hiện tính khách quan nhiều hơn, họ định vị hiện tượng, sự vật trong thế giới dựa vào trực quan là chính. Đây cũng là kết luận của các nhà nghiên cứu về văn hóa và giao tiếp liên văn hóa khi so sánh một số nền văn hóa phương Tây với một số nền văn hóa phương Đông. Họ cho rằng: Người phương Tây lý tính hơn, khách quan hơn khi tri nhận thế giới, còn người phương Đông cảm tính hơn, chủ quan hơn [3, tr. 146]. Có lẽ cần có nhiều nghiên cứu sâu hơn nữa về ngôn ngữ và

văn hóa để tìm ra những cứ liệu xác đáng, thuyết phục về đặc điểm tâm lý, tư duy của người Việt và người Đức, bởi vì “nghiên cứu ngôn ngữ là một bộ phận không thể tách rời của việc nghiên cứu tâm lý các dân tộc trên thế giới... ngôn ngữ là một trong những địa hạt thuận lợi nhất để nghiên cứu sự hình thành các biểu tượng đạo lý” [Boas 1911 - dẫn theo 11, tr. 35]./.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Erll, Astrid/ Gymnich, Marion (2007), *Interkulturelle Kompetenzen - Erfolgreich kommunizieren zwischen den Kulturen*, Klett Lernen und Wissen, Stuttgart.
- [2]. Götz, Dieter/ Haensch, Günther/ Wellmann, Hans, *Langenscheidts Großwörterbuch* (2002), Langenscheidt, Berlin und München.
- [3]. Heringer, Hans Jürgen (2007), *Interkulturelle Kommunikation, Grundlagen und Konzepte*, A. Francke, Tübingen und Basel.
- [4]. Vũ Thị Thanh Hương, Hoàng Tử Quân (2006), *Ngôn ngữ, văn hóa & xã hội, một cách tiếp cận liên ngành* (tuyển tập dịch), NXB Thế giới, Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Hữu Đoàn (2004), *Từ điển Đức - Việt hiện đại*, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.
- [6]. Karow, Otto (1972), *Từ điển Việt - Đức*, Otto Harrassowitz, Wiesbaden.
- [7]. Nguyễn Lâm (2006), *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*, NXB Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [8]. Lee, David (2001), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* (Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Hoàng An dịch năm 2016), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [9]. Hữu Ngọc (2011), *Truyện cổ Grimm*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [10]. Nguyễn Quang (2002), *Giao tiếp và giao tiếp giao văn hóa*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [11]. Lê Thị Lệ Thanh (2012), *Các đơn vị từ vựng tiếng Việt biểu thị các chiết đoạn thời gian (trong so sánh với tiếng Đức) nhìn từ góc độ mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa - tư duy*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [12]. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

COMPARING THE SPACIAL CONCEPT VIA THE EXAMPLE “ON - UNDER” IN VIETNAMESE AND GERMAN

Summary

This article analyses word uses in Vietnamese and especially in German for spacial indications from the perspective of language-culture-thinking through examples “on - under” in Vietnamese in comparison with German. The examples presented in this paper firstly indicate that Vietnamese people tend to be “subjective” in locating space, i.e. they place themselves in the world, taking themselves as reference for location. Meanwhile, German people consider themselves “observer” to locate things, events around.

Keywords: Cognition, space, location, on, under.

Ngày nhận bài: 20/4/2017; Ngày nhận lại: 27/7/2017; Ngày duyệt đăng: 21/8/2017.